

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán	01 - 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Thuyết minh các báo cáo tài chính	07 – 32

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 - Năm 2015

Đơn vị tính : đồng

SỐ TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139.283.471.166	100.329.690.559
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		84.856.084.788	53.406.985.392
1	Tiền	111	V.01	2.498.770.930	1.856.633.536
2	Các khoản tương đương tiền	112		82.357.313.858	51.550.351.856
II	Đầu tư Tài chính ngắn hạn	120		-	
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.598.943.870	8.311.001.857
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	447.780.077	1.185.340.857
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.113.702.050	123.161.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			-
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	11.037.461.743	7.002.500.000
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV	Hàng tồn kho	140		41.546.470.428	37.909.906.397
1	Hàng tồn kho	141	V.07	41.546.470.428	37.909.906.397
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		281.972.080	701.796.913
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	281.972.080	701.796.913
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
5	Tài sản ngắn hạn khác	155			
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		228.533.076.182	241.142.002.739
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	

SỐ TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4	Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6	Phải thu dài hạn khác	216		-	
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II	Tài sản cố định	220		93.673.420.577	96.283.935.235
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	68.803.346.383	71.397.061.041
	- Nguyên giá	222		111.277.077.289	111.430.077.289
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(42.473.730.906)	(40.033.016.248)
2	Tài sản cố định thuê Tài chính	224		-	
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.870.074.194	24.886.874.194
	- Nguyên giá	228		24.998.900.000	24.998.900.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(128.825.806)	(112.025.806)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	
	- Nguyên giá	231			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		48.727.821.176	45.052.878.193
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	48.727.821.176	45.052.878.193
V	Đầu tư Tài chính dài hạn	250		83.743.839.983	97.293.077.187
1	Đầu tư vào Công ty con	251	V.02	12.000.000.000	12.000.000.000
2	Đầu tư vào Công ty Liên doanh, Liên kết	252	V.02	50.850.000.000	61.915.874.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	21.200.000.000	24.812.000.000
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(306.160.017)	(1.434.796.813)
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		2.387.994.446	2.512.112.124
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	2.387.994.446	2.512.112.124
2	Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại	262			
4	Tài sản dài hạn khác	268		-	
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		367.816.547.348	341.471.693.298

SỐ TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
	NGUỒN VỐN			-	-
C	NỢ PHẢI TRẢ	300		89.255.080.160	74.668.759.389
I	Nợ ngắn hạn	310		65.982.437.397	47.739.978.362
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	36.325.493.620	23.656.335.580
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.284.089.595	1.711.721.633
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	5.868.873.252	7.512.578.779
4	Phải trả người lao động	314		12.251.155.614	8.432.541.828
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	31.048.000	101.048.000
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	
8	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	268.010.000	413.923.940
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	617.458.099	486.457.940
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.336.309.217	5.425.370.662
II	Nợ dài hạn	330		23.272.642.763	26.928.781.027
1	Phải trả người bán dài hạn	331			
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5	Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.20	-	
7	Phải trả dài hạn khác	337	V.19	21.712.642.763	26.928.781.027
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	1.560.000.000	
9	Trái phiếu chuyển đổi	339			
10	Cổ phiếu ưu đãi	340			
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		278.561.467.188	266.802.933.909
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.25	278.561.467.188	266.802.933.909
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		106.000.000.000	106.000.000.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		109.419.120.000	109.419.120.000
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414			

SỐ TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
5	Cổ phiếu quỹ (*)	415		(2.240.000)	(2.240.000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		33.134.819.149	21.166.920.331
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.009.768.039	30.219.133.578
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		4.302.118.530	10.504.754.013
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.707.649.509	19.714.379.565
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	431			
2	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		367.816.547.348	341.471.693.298

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Phan Văn Quang

Nguyễn Thị Thu Hồng

Nguyễn Khắc Cường

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2 - NĂM 2015

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	91.602.773.792	88.514.074.330	162.227.238.790	165.133.278.881
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		91.602.773.792	88.514.074.330	162.227.238.790	165.133.278.881
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	71.717.172.144	65.461.187.332	121.102.394.969	118.729.479.612
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.885.601.648	23.052.886.998	41.124.843.821	46.403.799.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	4.397.368.983	2.861.140.809	8.558.341.581	8.163.835.906
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(1.040.111.490)	275.686.052	(1.035.389.588)	283.182.906
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.8	11.365.919.240	10.138.718.064	20.131.378.958	20.782.472.618
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	5.790.639.229	4.881.897.143	11.311.437.799	9.303.223.360
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		8.166.523.652	10.617.726.548	19.275.758.233	24.198.756.291
11. Thu nhập khác	31	VI.6	13.474.851.461	15.826.970	13.565.241.739	1.547.719.620
12. Chi phí khác	32	VI.7	360.734.091	11.706.986	402.328.091	11.706.986
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		13.114.117.370	4.119.984	13.162.913.648	1.536.012.634
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.280.641.022	10.621.846.532	32.438.671.881	25.734.768.925
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	4.748.319.663	2.223.133.753	6.460.022.372	4.640.425.439
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		16.532.321.359	8.398.712.779	25.978.649.509	21.094.343.486

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Khắc Cường



Ngày 20 tháng 07 năm 2015
 Tổng Giám Đốc

Phan Văn Quang

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 2 - Năm 2015

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	L.KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
				Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
	1. Lợi nhuận trước thuế:	01		32.438.671.881	25.734.768.925
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			(20.213.242.194)	(4.923.146.990)
	- Khấu hao TSCĐ và BDSĐT	02		2.595.292.951	3.038.693.592
	- Các khoản dự phòng	03		(1.128.636.796)	240.503.169
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		41.195.185	6.678.905
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(21.721.093.534)	(8.209.022.656)
	3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		12.225.429.687	20.811.621.935
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.230.942.013)	(3.990.287.951)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.636.564.031)	(5.506.201.350)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		14.100.242.785	6.534.541.657
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		543.942.511	(347.479.380)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.533.944.386)	(6.761.374.657)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.800.273.030)	(7.966.902.917)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.667.891.523	2.773.917.337
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.674.942.983)	(569.429.305)
	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		13.181.818.182	45.500.000
	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1.569.138.000)
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.677.874.000	69.164.903
	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.497.497.059	7.902.355.990
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		32.682.246.258	15.878.453.588
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.560.000.000	-
	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.419.843.200)	(10.599.776.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.859.843.200)	(10.599.776.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20 + 30 + 40)	50		31.490.294.581	8.052.594.925
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.406.985.392	49.976.923.688
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(41.195.185)	(6.678.905)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 + 60 + 61)	70		84.856.084.788	58.022.839.708

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hồng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Khắc Cường



Ngày 20 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Văn Quang

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Thành lập: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2004, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành.

02. Hình thức sở hữu vốn : vốn cổ phần.

03. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại - Dịch vụ

04. Ngành nghề kinh doanh:

Mua bán hàng lưu niệm, tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ, mắt kính, vật tu ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, hàng mỹ nghệ; Mua bán thực phẩm và hoá chất phục vụ nuôi trồng thủy hải sản (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), bột mì, bột mì lát, bột mì huyết, bột cá, bột tôm, bột mực, bột đậu nành, bã dừa (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán vật tư phục vụ sản xuất; Mua bán thiết bị phòng cháy chữa cháy-viễn thông-cơ khí phục vụ sản xuất các loại, thê cào; Mua bán hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, chất đốt (trừ xăng, dầu, khí dầu mỏ hoá lỏng LPG); Mua bán vải sợi; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở); Kinh doanh lưu trú du lịch: khách sạn (không hoạt động tại trụ sở), khu du lịch nghỉ dưỡng (không kinh doanh tại TPHCM); Mua bán phương tiện đi lại và phụ tùng; Mua bán hàng điện lạnh-điện gia dụng; Mua bán hàng gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, khoá các loại, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng hàng gia dụng; Mua bán nước giải khát; Mua bán rượu; Mua bán hàng may mặc, đồ da và giả da; Mua bán tiểu ngũ kim các loại; Mua bán vật liệu xây dựng; Bán đĩa CD băng từ các loại (có nội dung được phép lưu hành), băng từ, đĩa CD-VDC trắng; Kinh doanh nhà; cho thuê nhà, văn phòng, căn hộ, cho thuê kho bãi; Dịch vụ khai thuê hải quan; dịch vụ giữ xe (trừ kinh doanh bến bãi ô tô); đại lý bán vé máy bay; Cho thuê xe; Xây dựng công trình và dân dụng. Sửa chữa nhà; Hoạt động môi giới thương mại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ ăn uống: nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở); Dịch vụ nhà đất; Mua bán rơ mooc, sơ mi rơ mooc, xe cẩu, xe nâng; Mua bán điện thoại bàn, điện thoại di động, linh kiện điện thoại; Tư vấn đầu tư, tư vấn đầu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật); Lập dự án-dự toán công trình xây dựng; Mua bán thiết bị phụ tùng máy phục vụ công-nông-nghu nghiệp; Mua bán máy văn phòng; Dịch vụ xử lý hành nội địa và quốc tế; Mua bán kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng và sản xuất; Dịch vụ giặt là (không hoạt động tại trụ sở).

05. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có quá nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi hay lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25-30 năm
Máy móc, thiết bị	6-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-6 năm

3.2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất (Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không tính khấu hao).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao xong.

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các Công ty được xem là công ty liên kết với công ty khi công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Các Công ty được xem là công ty con của công ty khi công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc được qui định trong Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được lập khi giá thị trường của chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác sẽ được trích lập khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn:

Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

08 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả : Không phát sinh.

09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh bao gồm các khoản trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi lãi tiền đi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán được xác định một cách đáng tin cậy được hạch toán trên chi phí tài chính chưa kể đã chi tiền hay chưa.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định trên lợi nhuận (lỗ) của năm hiện hành bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành: Là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế.

13. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền tệ và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30/06/2015:

- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam : 21.785 VNĐ/USD

- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam : 21.780 VNĐ/USD

- Tỷ giá mua Ngân hàng TMCP Công Thương -CN1 : 21.780 VNĐ/USD

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	626.195.700	665.410.700
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.872.575.230	1.191.222.836
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.498.770.930	1.856.633.536

02. Các khoản đầu tư tài chính:

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

DIỄN GIẢI	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	82.357.313.858	82.357.313.858	51.550.351.856	51.550.351.856
- Tiền gửi có kỳ hạn	82.357.313.858	82.357.313.858	51.550.351.856	51.550.351.856
b2) Dài hạn				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

DIỄN GIẢI	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
c1) Đầu tư vào công ty con:	12.000.000.000	11.147.775.349	-	12.000.000.000	12.749.725.660	-
- Cty TNHH Bến Thành Sun Ny	12.000.000.000	11.147.775.349		12.000.000.000	12.749.725.660	
c2) Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết:	50.850.000.000	51.830.894.078	306.160.017	61.915.874.000	61.202.566.091	306.160.017
- Cty TNHH TMDVTH Bến Thành Savico	350.000.000	43.839.983	306.160.017	350.000.000	43.839.983	306.160.017
- Cty CP Đầu tư & Dịch vụ Dân Sinh	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
- Cty CP Cơ khí Tân Bình	-			11.065.874.000	9.951.814.927	
- Cty CP Đầu tư Thịnh Vượng	50.000.000.000	51.287.054.095		50.000.000.000	50.706.911.181	
c3) Đầu tư dài hạn khác:	21.200.000.000	21.200.000.000	-	24.812.000.000	23.683.363.204	1.128.636.796
- Cty CP Bảo hiểm Viễn Đông	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-
- Cty CP Bến Thành Long Hải	-		-	3.612.000.000	2.483.363.204	1.128.636.796
- Cty TNHH Chợ Cửa khẩu Mộc Bài	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-
- Cty TNHH Phở 2000	100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000	-
- Cty CP Du lịch Bến Thành Non Nước	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-

Công ty con:

Cty TNHH Bến Thành Sun Ny: Tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2015 thực hiện 4,33 tỷ đồng; lợi nhuận sau thuế 2,03 tỷ đồng, tăng 146% so năm cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân là do doanh thu tăng. Lợi nhuận năm 2014 phân phối cho các bên trong năm 2015 là 37%.

Công ty liên kết:

- Cty TNHH TMDVTH Bến Thành Savico: đang tiến hành thủ tục giải thể doanh nghiệp
- Cty CP Đầu tư Thịnh Vượng: Tổng doanh thu thực hiện 6 tháng đầu năm 2015 đạt 10,29 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 1,28 tỷ đồng, tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước.

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
03. Phải thu của khách hàng:	447.780.077		1.185.340.857	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	447.780.077		1.185.340.857	
- CN Cty CP Tân Ngọc Anh	-		275.000.000	
- Cty TNHH TM BĐS Thành Trung			690.543.612	
- CN Cty CP Đầu Tư & Phát triển Trí Việt	250.000.000		-	
- Phải thu khách hàng khác	197.780.077		219.797.245	
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-		-	
04. Phải thu khác:	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia;	57.000.000		57.000.000	
- Phải thu người lao động;	1.326.500.000		445.500.000	
- Ký cược, ký quỹ;	431.235.100		-	
- Cho mượn;	8.800.000.000		6.500.000.000	
- Phải thu khác.	422.726.643		-	
Cộng	11.037.461.743	-	7.002.500.000	-
07. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	48.491.717		50.849.969	
- Công cụ, dụng cụ			-	
- Chi phí SX, KD dở dang			-	
- Hàng hóa	41.497.978.711		37.859.056.428	
Cộng	41.546.470.428	-	37.909.906.397	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, KD dở dang dài hạn		
Cộng	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối kỳ	Đầu năm
- CT cao ốc văn phòng 120 Bến Chương Dương	32.788.061.046	32.523.842.864
- CT cao ốc văn phòng 129-131 Tôn Thất Đạm	11.528.306.237	11.375.191.692
- CT Khách sạn 186-188 Lê Thánh Tôn	4.355.772.075	1.052.707.273
- CT Khác	55.681.818	101.136.364
Cộng	48.727.821.176	45.052.878.193

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	86.735.664.073	19.473.283.423	4.834.812.528	386.317.265	111.430.077.289
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Thanh lý, nhượng bán	(153.000.000)	-	-	-	(153.000.000)
Số dư cuối kỳ	86.582.664.073	19.473.283.423	4.834.812.528	386.317.265	111.277.077.289
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	22.188.393.855	15.945.279.864	1.548.235.136	351.107.393	40.033.016.248
- Khấu hao trong kỳ	1.546.164.467	702.017.204	317.404.344	12.906.936	2.578.492.951
- Thanh lý, nhượng bán	(137.778.293)	-	-	-	(137.778.293)
Số dư cuối kỳ	23.596.780.029	16.647.297.068	1.865.639.480	364.014.329	42.473.730.906
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	64.547.270.218	3.528.003.559	3.286.577.392	35.209.872	71.397.061.041
- Tại ngày cuối kỳ	62.985.884.044	2.825.986.355	2.969.173.048	22.302.936	68.803.346.383

- Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 21.045.345.106 VNĐ.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 9.117.800.724 VNĐ.

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

- Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

- Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu kỳ	24.866.100.000	-	-	132.800.000	24.998.900.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.866.100.000	-	-	132.800.000	24.998.900.000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu kỳ	-	-	-	112.025.806	112.025.806
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	16.800.000	16.800.000
Số dư cuối kỳ	-	-	-	128.825.806	128.825.806
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					-
- Tại ngày đầu kỳ	24.866.100.000	-	-	20.774.194	24.886.874.194
- Tại ngày cuối kỳ	24.866.100.000	-	-	3.974.194	24.870.074.194

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.000.000 VNĐ.

13. Chi phí trả trước :

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	281.972.080	701.796.913
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	67.408.639	78.727.302
- Các khoản khác	214.563.441	623.069.611
b) Dài hạn	2.387.994.446	2.512.112.124
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	618.593.148	771.646.713
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.769.401.298	1.740.465.411
Cộng	2.669.966.526	3.213.909.037

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-			-	-
b) Vay dài hạn						
Vay NH Vietcombank	1.560.000.000	1.560.000.000	1.560.000.000	-	-	-
Cộng	1.560.000.000	1.560.000.000	1.560.000.000	-	-	-

16. Phải trả người bán

	Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản ngắn hạn	36.325.493.620	36.325.493.620	23.656.335.580	23.656.335.580
- Koolman International (M) SDN	11.092.398.350	11.092.398.350	2.533.776.790	2.533.776.790
- Phải trả cho các đối tượng khác	25.233.095.270	25.233.095.270	21.122.558.790	21.122.558.790
b) Các khoản dài hạn				
Cộng	36.325.493.620	36.325.493.620	23.656.335.580	23.656.335.580

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

17. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT đầu ra	1.694.187.358	8.866.137.792	9.732.226.442	828.098.708
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.518.603.764	5.518.603.764	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	1.457.200.111	1.457.200.111	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	4.953.606.343	4.953.606.343	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.922.824.994	6.625.883.746	7.699.805.760	1.848.902.980
- Thuế Thu nhập cá nhân	168.039.189	1.160.770.954	834.705.625	494.104.518
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	2.727.527.238	3.101.759.655	3.131.519.847	2.697.767.046
- Các loại thuế khác	-	57.874.604	57.874.604	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	114.646.899	114.646.899	-
Cộng	7.512.578.779	31.856.483.868	33.500.189.395	5.868.873.252

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí mua hàng trích trước		
- Phí kiểm toán		70.000.000
- Chi phí trích trước khác	31.048.000	31.048.000
Cộng	31.048.000	101.048.000
19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	30.522.000	41.978.670
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	10.332.194	36.126.945
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Cổ tức chưa trả	242.067.360	218.122.325
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	334.536.545	190.230.000
Cộng	617.458.099	486.457.940
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	21.712.642.763	26.928.781.027
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
Cộng	21.712.642.763	26.928.781.027
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	268.010.000	413.923.940
Cộng	268.010.000	413.923.940
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

25. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	106.000.000.000	109.419.120.000	(2.240.000)	31.028.922.617	-	9.156.926.111	9.746.504.533	265.349.233.261
- Tăng vốn trong năm trước	-	-						-
- Lãi trong năm trước				39.357.976.365				39.357.976.365
- Tăng khác			-		27.588.003			27.588.003
- Trích các quỹ				(9.906.392.604)		-	2.263.489.687	(7.642.902.917)
- Giảm vốn trong năm trước		-						-
- Lỗ trong năm								-
- Chia cổ tức				(29.679.372.800)				(29.679.372.800)
- Giảm khác	-	-		(582.000.000)	(27.588.003)	-	-	(609.588.003)
Số dư cuối năm trước	106.000.000.000	109.419.120.000	(2.240.000)	30.219.133.578	-	9.156.926.111	12.009.994.220	266.802.933.909

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Khác	Cộng
A	1	2		3	4	5	6	7
Số dư đầu kỳ này	106.000.000.000	109.419.120.000	(2.240.000)	30.219.133.578	-	21.166.920.331		266.802.933.909
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-						-
- Lãi trong kỳ này				25.978.649.509				25.978.649.509
- Tăng khác			-		48.676.396			48.676.396
- Trích các quỹ				(18.497.171.848)		11.967.898.818	-	(6.529.273.030)
- Giảm vốn trong kỳ này								-
- Lỗ trong năm nay								
- Chia cổ tức				(7.419.843.200)				(7.419.843.200)
- Giảm khác				(271.000.000)	(48.676.396)			(319.676.396)
Số dư cuối kỳ này	106.000.000.000	109.419.120.000	(2.240.000)	30.009.768.039	-	33.134.819.149	-	278.561.467.188

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vốn góp của nhà nước	45.993.070.000	45.993.070.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	60.006.930.000	60.006.930.000
Cộng	106.000.000.000	106.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Năm 2015

Năm 2014

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
+ Vốn góp đầu năm	106.000.000.000	106.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	106.000.000.000	106.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.419.843.200	29.679.372.800

d. Cổ tức

Năm 2015

Năm 2014

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	1.500	2.500
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	1.500	2.500

đ. Cổ phiếu

Cuối kỳ

Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.600.000	10.600.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.600.000	10.600.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.600.000	10.600.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.599.776	10.599.776
+ Cổ phiếu phổ thông	10.599.776	10.599.776
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	33.134.819.149	21.166.920.331
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	33.134.819.149	21.166.920.331

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp*

Quỹ dự phòng tài chính: được trích lập để sử dụng vào các mục đích sau:

+ Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: chi khen thưởng CBCNV trong Công ty và chi ủng hộ các đoàn thể ban ngành bên ngoài Công ty.

27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ (USD)	USD 4.224,84	USD 5.112,50

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2015

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	91.602.773.792	88.514.074.330	162.227.238.790	165.133.278.881
a) Doanh thu				
- Doanh thu bán hàng	81.486.651.071	75.570.290.529	140.841.615.863	141.140.964.681
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.279.571.764	10.667.445.794	19.793.887.620	20.981.171.453
- Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	1.154.545.455	-	1.154.545.455
Cộng	90.766.222.835	87.392.281.778	160.635.503.483	163.276.681.589
b) Doanh thu dịch vụ đối với các bên liên quan	836.550.957	1.121.792.552	1.591.735.307	1.856.597.292
- DT cho thuê mặt bằng Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny	836.550.957	1.121.792.552	1.591.735.307	1.856.597.292
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	-	-	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-	-	-
3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	71.717.172.144	65.461.187.332	121.102.394.969	118.729.479.612
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	68.052.744.535	60.390.553.977	113.064.839.454	110.053.450.262
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.664.427.609	3.783.606.609	8.037.555.515	7.389.002.604
- Giá vốn & chi phí liên quan đến KD bất động sản	-	1.287.026.746	-	1.287.026.746

Chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)				
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	855.108.337	2.333.873.809	1.593.301.801	3.495.276.100
- Lãi bán các khoản đầu tư	3.484.736.000	-	3.484.736.000	3.716.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	57.000.000	527.267.000	3.476.459.258	4.664.530.556
- Lãi chênh lệch tỷ giá	524.646	-	3.844.522	313.250
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			-	-
Cộng	4.397.368.983	2.861.140.809	8.558.341.581	8.163.835.906
5. Chi phí tài chính (Mã số 22)				
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.128.636.796)	240.505.072	(1.128.636.796)	240.503.169
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	88.525.306	35.180.980	93.247.208	42.670.268
- Chi phí tài chính khác	-	-	-	9.469
Cộng	(1.040.111.490)	275.686.052	(1.035.389.588)	283.182.906
6. Thu nhập khác (Mã số 31)	13.474.851.461	15.826.970	13.565.241.739	1.547.719.620
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	13.166.596.475	-	13.166.596.475	45.500.000
- Tiền phạt thu được	240.000.000	-	290.000.000	15.000.000
- Thuế được giảm	-	-	-	1.444.129.900
- Các khoản khác	68.254.986	15.826.970	108.645.264	43.089.720

Chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
7. Chi phí khác (Mã số 32)	360.734.091	11.706.986	402.328.091	11.706.986
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-	-
- Các khoản bị phạt	360.734.091	-	402.328.091	-
- Các khoản khác	-	11.706.986	-	11.706.986
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	17.156.558.469	15.020.615.207	31.442.816.757	30.085.695.978
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5.790.639.229	4.881.897.143	11.311.437.799	9.303.223.360
- Chi phí nhân viên	1.950.189.155	1.670.309.562	3.428.379.286	3.479.569.515
- Các khoản chi phí QLDN khác	3.840.450.074	3.211.587.581	7.883.058.513	5.823.653.845
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	11.365.919.240	10.138.718.064	20.131.378.958	20.782.472.618
- Chi phí nhân viên	10.448.439.873	8.986.931.840	18.084.406.076	18.635.268.414
- Các khoản chi phí bán hàng khác	917.479.367	1.151.786.224	2.046.972.882	2.147.204.204
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.748.319.663	2.223.133.753	6.460.022.372	4.640.425.439
Cộng	4.748.319.663	2.223.133.753	6.460.022.372	4.640.425.439

Chỉ tiêu	Quý II		Lũy kế năm từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố				
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	372.650.073	740.767.633	874.800.916	1.099.817.986
- Chi phí nhân công	12.398.629.028	10.657.241.402	21.512.785.362	22.114.837.929
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	429.805.812	191.034.960	861.798.150	357.916.842
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.491.557.172	2.152.290.667	2.866.443.768	3.300.919.841
- Chi phí khác bằng tiền	2.463.916.384	1.279.280.545	5.326.988.561	3.212.203.380
Cộng	17.156.558.469	15.020.615.207	31.442.816.757	30.085.695.978

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ : Không có

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Áp dụng quy định kế toán mới

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh từ đầu năm đến cuối kỳ	Số dư cuối kỳ
Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny	Công ty con	DT cho thuê mặt bằng	1.591.735.307	
		Lợi nhuận được chia	3.330.000.000	
		Nhận tiền cọc thuê mặt bằng		9.098.901.096
Công ty CP Cơ Khí Tân Bình	Công ty liên kết	Lợi nhuận được chia		
		Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	Công ty liên kết	Phải thu ngắn hạn khác		8.800.000.000

4- Các loại Công cụ tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.856.084.788	53.406.985.392
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.736.015.177	7.742.340.857
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	100.000.000	100.000.000
Tài sản tài chính khác	-	-
Cộng	94.692.099.965	61.249.326.249

Công nợ tài chính

Các khoản vay	1.560.000.000	-
Phải trả người bán và phải trả khác	58.372.672.928	50.775.346.607
Chi phí phải trả	31.048.000	101.048.000
Cộng	59.963.720.928	50.876.394.607

5- Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động về thị giá. Rủi ro thị trường gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá cả khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro này là USD. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách mua bán ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay trong trường hợp cần thiết và thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá ngoại hối trong tương lai, duy trì dự nợ ngoại tệ ở mức thấp...

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ phải trả có gốc USD tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản (USD)		Công nợ phải trả (USD)	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.224,84	5.112,50		
Các khoản phải trả khác			36.000,00	36.000,00
Cộng	4.224,84	5.112,50	36.000,00	36.000,00

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tiền cho vay và các khoản đi vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất thông qua phân tích và dự báo. Công ty đã lựa chọn thời điểm và kỳ hạn phù hợp trong năm để có lãi suất có lợi nhất và nằm trong quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro giá cả

Rủi ro giá cả là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái .

Công ty phải chịu rủi ro giá chứng khoán vốn phát sinh từ các khoản đầu tư thuộc nhóm sẵn sàng để bán. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

6- Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh là các khoản phải thu người mua và hoạt động tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, tiền cho vay.

Phải thu người mua

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách đưa ra chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có tín dụng trọng yếu đối với các khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch tại các ngân hàng được xếp hạng tín dụng cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm.

7- Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa tài sản đến hạn so với công nợ đến hạn trong kỳ. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản là không có, vì Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Kh khoản nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Cuối kỳ				
Các khoản vay	-	1.560.000.000		1.560.000.000
Phải trả cho người bán	36.325.493.620			36.325.493.620
Chi phí phải trả	31.048.000			31.048.000
Các khoản phải trả khác	334.536.545	15.251.104.307	6.461.538.456	22.047.179.308
Cộng	36.691.078.165	16.811.104.307	6.461.538.456	59.963.720.928
Đầu năm				-
Phải trả cho người bán	23.656.335.580			23.656.335.580
Chi phí phải trả	101.048.000			101.048.000
Các khoản phải trả khác	190.230.000	20.203.506.307	6.725.274.720	27.119.011.027
Cộng	23.947.613.580	20.203.506.307	6.725.274.720	50.876.394.607

8- Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Giá trị ghi sổ tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác có giá trị tương đương giá trị hợp lý.

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác có giá trị tương đương giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc quý báo cáo.

Riêng giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính dựa trên giá giao dịch bình quân của ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng:

Cuối kỳ	Giá trị sổ sách	So sánh với giá thị trường		Giá trị thị trường	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư dài hạn					
Chứng khoán niêm yết	-	-			-
Chứng khoán chưa niêm yết	100.000.000		-	100.000.000	-
Cộng	100.000.000	-	-	100.000.000	-

Đầu năm	Giá trị sổ sách	So sánh với giá thị trường		Giá trị thị trường	Dự phòng
		Tăng	Giảm		
Đầu tư dài hạn					
Chứng khoán niêm yết					
Chứng khoán chưa niêm yết	100.000.000		-	100.000.000	-
Cộng	100.000.000	-	-	100.000.000	-

Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Khắc Cường

Tổng Giám đốc



Phan Văn Quang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI – DỊCH VỤ BẾN THÀNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc.

Số 194 /CV-CT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2015

V/v giải trình lợi nhuận
quý 2/2015 tăng so quý 2/2014

- Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM;
 - Quý cổ đông Công ty

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành giải trình kết quả kinh doanh quý 2 năm 2015 của Công ty mẹ như sau:

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	QUÝ II		Tăng(+)/giảm(-)	
	2015	2014	Số tiền	Tỷ lệ (%)
1. Tổng doanh thu thuần	91.602.773.792	88.514.074.330	3.088.699.462	3,49%
2. Lợi nhuận trước thuế	21.280.641.022	10.621.846.532	10.658.794.490	100,35%

- Tổng doanh thu thuần thực hiện 91,60 tỷ đồng, tăng 3,49% so với quý 2/2014, lợi nhuận trước thuế thực hiện 21,28 tỷ đồng, tăng mạnh so với quý 2/2014.
- Nguyên nhân lợi nhuận trước thuế tăng chủ yếu là do trong kỳ công ty có khoản thu nhập khác và thoái vốn thành công các khoản đầu tư tại Công ty CP Cơ Khí Tân Bình, Công ty CP Bến Thành Long Hải.

Trân trọng công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu.



Phạm Hoàng Nam